

Phụ lục II
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHÙ CÁT
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Thị trấn Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	TỔNG DIỆN TÍCH		3.432,4	36,7	161,3	27,5	904,3	387,4	263,2	76,8	423,6	207,5	129,4	146,0	170,1	44,8	75,3	80,3	21,3	204,5	72,4
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.710,1	28,1	131,6	25,7	604,9	356,1	249,4	71,1	271,5	202,4	124,1	138,4	88,9	40,5	62,4	50,6	18,5	176,3	69,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	440,58	3,88	71,18	23,01	68,47	49,14	18,28	26,53	22,29	2,20	12,41	16,16	6,94	15,36	23,20	10,94	12,31	37,62	20,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	217,86	1,29	71,18	23,01	22,82	16,38	6,09	8,84	7,43	0,73	4,14	5,39	2,31	5,12	7,73	3,65	12,31	12,54	6,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	222,72	2,59			45,65	32,76	12,19	17,69	14,86	1,47	8,27	10,77	4,63	10,24	15,47	7,29		25,08	13,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	649,88	9,68	24,18	1,07	77,99	126,38	61,64	14,14	84,47	49,22	38,93	42,08	22,36	7,30	14,29	4,85	2,48	58,25	10,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	940,67	14,51	36,28	1,61	116,99	170,41	92,46	21,21	126,70	73,82	58,39	63,12	33,54	10,95	21,43	7,27	3,71	72,38	15,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	243,70				214,07				12,16				17,47						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	435,23				127,33	10,20	76,97	9,18	25,87	77,14	14,37	16,99	8,54	6,90	3,50	27,56		8,03	22,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-																		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.9	Đất làm muối	LMU	-																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-																		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	306,7	6,2	10,5	1,1	17,0	16,6	9,5	3,6	115,2	2,2	3,5	4,5	75,4	3,4	1,7	9,5	1,5	23,8	1,6
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,04			0,27	3,75	4,57	2,36	0,18		0,21		0,72	0,08	0,23	0,07	0,59	0,27	3,72	0,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	14,34	1,07	2,42						10,85										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-																		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-																		
2.5	Đất an ninh	CAN	-																		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-																		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-																		
	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-																		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-																		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-																		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																		
	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																		
	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																		
	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																		
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-																		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-																		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-																		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Ngô Mỹ	Thị trấn Cát Tiến	Xã Cát Chánh	Xã Cát Hải	Xã Cát Hanh	Xã Cát Hiệp	Xã Cát Hưng	Thị trấn Cát Khánh	Xã Cát Lâm	Xã Cát Minh	Xã Cát Nhơn	Xã Cát Sơn	Xã Cát Tài	Xã Cát Tân	Xã Cát Thành	Xã Cát Thắng	Xã Cát Trinh	Xã Cát Tường
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																		
	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																		
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-																		
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-																		
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	97,50	2,60	3,46	0,26	6,63	34,79	3,46	1,64	18,58	0,91	1,75	1,66	0,09	1,57	0,79	4,36	0,61	13,56	0,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	60,36	1,73	2,15	0,09	4,42	22,17	2,23	1,09	9,35	0,54	1,17	0,97	0,08	1,06	0,51	3,01	0,41	8,87	0,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,14	0,87	1,31	0,17	2,21	12,62	1,24	0,55	9,23	0,37	0,58	0,69	0,01	0,52	0,28	1,35	0,20	4,70	0,26
	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																		
	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																		
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-																		
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-																		
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-																		
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-																		
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-																		
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-																		
2.9	Đất tôn giáo	TON	-																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	40,71	2,54	4,61	0,54	6,63	-22,79	3,71	1,78	23,72	1,12	1,75	2,07	0,12	1,61	0,85	4,51	0,62	6,54	0,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	137,10								62,01				75,09						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	137,10								62,01				75,09						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	415,7	2,4	19,2	0,8	282,4	14,7	4,3	2,2	36,9	2,9	1,8	3,2	5,9	0,8	11,2	20,2	1,3	4,4	1,0